

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG Ở TỈNH KHÁNH HÒA

Nguyễn Đình Hòa  
Nguyễn Thị Ánh Tuyết

*Tóm tắt:* Nghèo không chỉ theo cách tiếp cận tiền tệ mà còn là phi tiền tệ, vấn đề đặt ra là xác định các nhân tố ảnh hưởng nhằm có các chính sách can thiệp. Bài nghiên cứu nhằm mục tiêu xác định và phân tích các nhân tố tác động đến khả năng giảm nghèo của hộ gia đình ở tỉnh Khánh Hòa. Từ cách tiếp cận sinh kế bền vững, kết quả nghiên cứu cho thấy, đối với tỉnh Khánh Hòa, vốn con người là nhân tố quan trọng nhất làm tăng khả năng giảm nghèo, do đó các chính sách cần tập trung vào việc nâng cao vốn con người.

*Từ khóa:* Sinh kế bền vững; giảm nghèo bền vững; nghèo đa chiều; tỉnh Khánh Hòa

## Đặt vấn đề

Giảm nghèo là mối quan tâm của các quốc gia trên thế giới và Việt Nam không phải là ngoại lệ. Trên thế giới không có một thước đo chung bởi mỗi quốc gia có điều kiện và đặc trưng riêng hoặc do mục tiêu phát triển luôn thay đổi theo thời gian. Cho đến nay, có nhiều quan điểm, cách tiếp cận và phương pháp đo lường nghèo đói.

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, đời sống của người dân tỉnh Khánh Hòa đã có sự cải thiện đáng kể, tỷ lệ hộ nghèo có xu hướng giảm xuống. Tuy nhiên, số hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa vẫn còn tương đối cao và tốc độ giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có xu hướng chậm lại, việc giảm nghèo không có sự đồng đều giữa các vùng trên địa bàn tỉnh. Nhiều hộ gia đình ở tỉnh Khánh Hòa dù thoát nghèo nhưng vẫn ở trong tình trạng mong manh, thiếu bền vững và có thể tái nghèo nếu gặp các tác động bất lợi từ bên ngoài.

Nhiệm vụ giảm nghèo ngày càng khó khăn hơn, tồn kém nhiều hơn do bên cạnh những thách thức truyền thống còn xuất hiện những thách thức mới, trong khi đó các nguồn lực giảm nghèo ngày càng giảm. Chính vì vậy, việc phân tích và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới giảm nghèo ý nghĩa quan trọng nhằm làm căn cứ cho việc áp dụng các chính sách giảm nghèo một cách hiệu quả.

## 1. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

### 1.1. Cơ sở lý thuyết

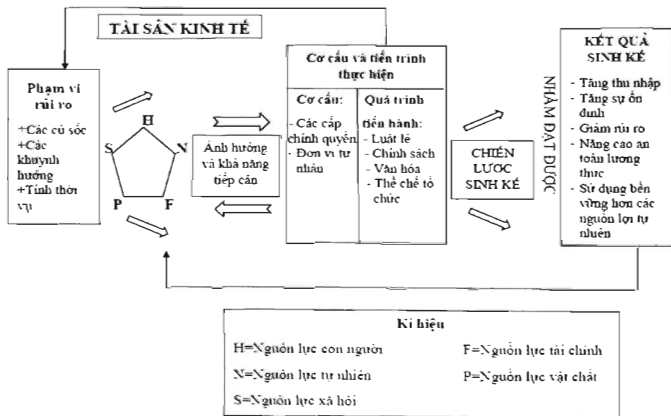
Trong thập niên 1970, nghèo được quan niệm là sự "thiếu hụt" so với một mức sống nhất định và sự thiếu hụt thường xem xét về vật chất nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người. Ngày nay, nghèo đói không chỉ đơn thuần là thiếu thốn về các điều kiện vật chất mà được xem xét ở phạm vi rộng hơn với các thiếu thốn trên nhiều phương diện, nói cách khác là nghèo đa chiều. Chương trình phát triển liên hợp quốc (UNDP), Báo cáo phát triển con người toàn cầu năm 2010 (UNDP,

2010) và trước đó là Báo cáo phát triển con người năm 1997 (UNDP, 1997), xem xét nghèo từ khía cạnh về phát triển con người, tức là nghèo đa chiều bao gồm nghèo về tiền tệ và nghèo phi tiền tệ (tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục). Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới - WB (2012) xem xét nghèo là sự thiếu thốn tới mức không thể chấp nhận được trong đời sống; cuộc sống được thể hiện ở phúc lợi của con người với chi phí cho các nhu cầu cơ bản (tiêu dùng thực phẩm; các mặt hàng phi lương thực với các đồ dùng thiết yếu; giáo dục; y tế, dịch vụ công cộng như điện, nước, vệ sinh và thu gom rác). Như vậy, nghèo đói thường được quan niệm là sự thiếu hụt về vật chất, phi vật chất so với một mức sống nhất định.

Sinh kế bền vững đề cập đến khả năng phục hồi đồng thời duy trì được và làm tăng năng lực cũng như tài chính của cá nhân, hộ gia đình sở hữu sinh kế và không làm ảnh

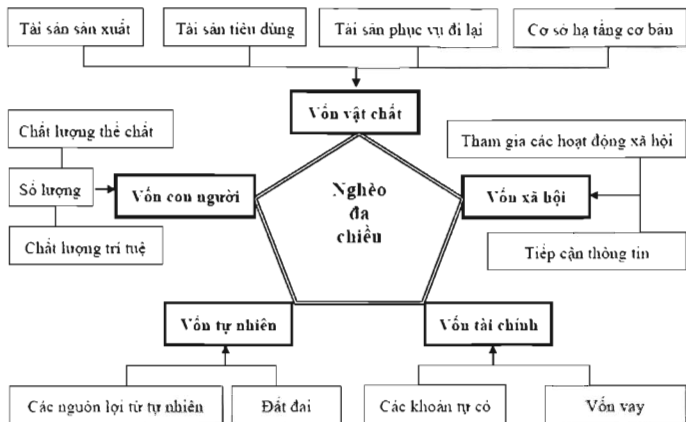
hưởng đến cơ hội tiếp cận, sở hữu đến các nguồn lực của các cá nhân, hộ gia đình khác. Các nguồn vốn sinh kế bền vững bao gồm: vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn con người, vốn tài chính và vốn xã hội (DFID, 2001). Cá nhân, hộ sở hữu càng nhiều các nguồn vốn (cả về số lượng và chất lượng) sẽ có khả năng tạo ra một sinh kế với kết quả sinh kế tốt hơn. Các nguồn vốn sinh kế này xuất phát từ chính khả năng bên trong của cá nhân, hộ gia đình nhưng cũng chịu ảnh hưởng lớn từ môi trường bên ngoài (ví dụ các thể chế, chính sách, các luật lệ qui định cách thức vận hành). Sự kết hợp các yếu tố trên tạo ra một chiến lược sinh kế quyết định kết quả đầu ra của sinh kế. Như vậy, cách tiếp cận sinh kế bền vững không chỉ đơn giản đề cập đến việc sở hữu tài sản, nguồn lực mà còn đề cập đến cách thức duy trì, nâng lực sản sinh ra các tài sản một cách bền vững, tăng khả năng ứng phó và giảm thiểu rủi ro của con người trong mọi hoàn cảnh.

**Hình 1: KHUNG SINH KẾ BỀN VỮNG THEO CÁCH TIẾP CẬN CỦA DFID**



Nguồn: DFID (2001).

**Hình 2: TIẾP CẬN NGHÈO ĐA CHIỀU THEO CÁC NGUỒN VỐN SINH KẾ BỀN VỮNG**



*Nguồn: Nhóm tác giả (2019).*

Khung phân tích sinh kế bền vững cho thấy các loại vốn (vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn con người, vốn xã hội) là những nguồn lực ảnh hưởng tới sinh kế bền vững của người nghèo. Cho đến nay đã có khá nhiều nghiên cứu vận dụng cách tiếp cận sinh kế bền vững để đánh giá sinh kế bền vững và xác định các yếu tố ảnh hưởng tới nghèo đói, giảm nghèo.

Nguyễn Việt Anh và Trần Thị Thu Thủy (2010) sử dụng hàm sản xuất Cobb - Douglas để phân tích các nhân tố tác động đến thu nhập của hộ. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng trình độ học vấn, tuổi, lao động nông nghiệp, lượng vốn vay, chi phí đầu vào, diện tích canh tác và thời hạn cho vay có tác động cùng chiều với thu nhập của nông hộ. Chu Thị Kim Loan và Nguyễn Văn Hương (2015) nghiên cứu ảnh hưởng của nguồn lực đến thu nhập của nông hộ. Các tác giả sử dụng 3 loại vốn để nghiên

cứu: vốn con người (số lượng và trình độ học vấn của lao động), vốn tài chính (mức vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh); vốn tự nhiên (qui mô đất đai).

Theo Đỗ Thiên Kinh và cộng sự (2001), các nhân tố ảnh hưởng tới đói nghèo của hộ gia đình bao gồm: tài sản (thu nhập của hộ gia đình, diện tích đất thuộc quyền sử dụng của hộ, đồ dùng lâu bền), mức độ đa dạng hóa hoạt động nông nghiệp (cây công nghiệp, thủy sản và các yếu tố phục vụ cho hoạt động kinh doanh (tiếp cận tín dụng, tiếp cận thông tin kỹ thuật).

Baulch và Vũ Hoàng Đạt (2012) phân tích vai trò của một số yếu tố (đặc điểm nhân khẩu hộ, trình độ học vấn, sở hữu đất, đặc điểm xã) và chất lượng của các yếu tố đến sự khác biệt về thu nhập, chi tiêu giữa các nhóm dân cư (giữa nhóm dân tộc đa số và các nhóm dân tộc thiểu số).

Nghèo đói là do nhiều nhân tố chi phối, các nghiên cứu Phạm Hồng Mạnh (2011) và Phạm Hồng Mạnh (2012) sử dụng mô hình kinh tế lượng để nghiên cứu các yếu tố và mức độ ảnh hưởng tới thu nhập, chi tiêu và tình trạng nghèo của các hộ gia đình trong cộng đồng ngư dân nghề khai thác hải sản ven bờ tại tỉnh Khánh Hòa; kết quả cho thấy các nhân tố chủ yếu gây ra tình trạng nghèo đói của các hộ gia đình ngư dân tỉnh Khánh Hòa hoạt động trong nghề khai thác ven bờ bao gồm: tuổi của chủ hộ, số người sống phụ thuộc trong gia đình, tình trạng việc làm, rui ro, khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng nghề cá, đất đai và nguồn vốn vay. Áp dụng các mô hình định lượng hồi qui đa biến và hồi quy phi tuyến binary logistic, nghiên cứu của Đào Công Thiên (2006) cho thấy các nhân tố ảnh hưởng tới tình hình nghèo đói của các hộ ngư dân ven đầm Nha Phu (huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa) bao gồm: việc làm, đất đai, vốn, quy mô hộ và vấn đề giới tính... trong đó quan trọng nhất là tình trạng việc làm. Các kết quả từ các nghiên cứu này có nhiều ý nghĩa trong việc cung cấp các bằng chứng thực tiễn cho việc đề xuất các chính sách và giải pháp nhằm góp phần giảm nghèo bền vững đối với hộ ngư dân ven biển.

Qua tổng quan một số nghiên cứu cho thấy có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới giảm nghèo của hộ. Tuy nhiên, vấn đề không chỉ là số lượng các đầu vào, với nguồn lực hiện có, nếu biết phân bổ sử dụng hợp lý, nông hộ vẫn có thể nâng cao thu nhập; nói cách khác, ảnh hưởng tới thu nhập của hộ không chỉ là các yếu tố đầu vào sản xuất mà cách thức phân bổ, sử dụng cũng ảnh hưởng.

## 2. Phương pháp và số liệu

### 2.1. Phương pháp

Các nhân tố đo lường nghèo đói rất phong phú và có khả năng tương quan cao trong phân tích tác động của các nhân tố đến khả năng

thoát nghèo. Việc áp dụng phương pháp phân tích thành phần chính (PCA) để ước lượng các thành phần chính từ tất cả các nhân tố sau đó sử dụng các thành phần này làm các yếu tố tác động đến khả năng giảm nghèo của các hộ sẽ giảm được sự tương quan các biến trong mô hình hồi qui. Nghiên cứu này áp dụng mô hình Logistic để đánh giá tác động giảm nghèo. Mô hình như sau:

$$\ln\left(\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)}\right) = \beta_0 + \beta_1 X_{21} + \dots + \beta_n X_{2n}$$

Trong đó:

+ Y là biến giả có hai giá trị, bằng 1 nếu là hộ nghèo (hộ nằm trong 2 nhóm có mức thu nhập thấp nhất), bằng 0 nếu không là hộ nghèo. Các hộ nghèo được xác định theo tiêu chí thu nhập. Các hộ có mức thu nhập thấp nhất (thuộc nhóm 1 và 2 trong phân chia 5 nhóm thu nhập) được xem như hộ nghèo.

+ P(Y=1) là xác suất hộ là hộ nghèo

+ P(Y=0) là xác suất hộ không phải hộ nghèo

+  $X_{21}, X_{2n}$  : các biến độc lập (bao gồm các thành phần chính và các biến khác như giới tính chủ hộ (bằng 1 nếu chủ hộ là nam, bằng 0 nếu là nữ), việc làm làm phi nông nghiệp của chủ hộ (bằng 1 nếu chủ hộ làm phi nông nghiệp, bằng 0 nếu làm nông nghiệp), khu vực thành thị - nông thôn (bằng 1 nếu là thành thị, bằng 0 nếu là nông thôn), dân tộc của chủ hộ (bằng 1 nếu là dân tộc kinh, bằng 0 các trường hợp khác).

### 2.2. Số liệu

Nghiên cứu này sử dụng bộ số liệu điều tra mức sống dân cư 2014 (VHLSS 2014) với tổng số 1083 hộ ở tỉnh Khánh Hòa. Các hộ được lựa chọn để phân tích là các hộ nằm

trong 3 nhóm thu nhập thấp nhất (theo cách phân chia 5 nhóm thu nhập) (bao gồm 397 hộ).

Các chỉ tiêu theo 5 loại vốn trong việc định danh các thành phần và sử dụng cho phân tích mô hình hồi quy như sau:

**Bảng 1: CÁC CHỈ TIÊU ĐẠI DIỆN CHO CÁC CHIỀU THEO CÁCH TIẾP CẬN KHUNG SINH KẾ ÁP DỤNG CHO TỈNH KHÁNH HÒA**

Loại vốn	Chiều	Chỉ tiêu đại diện
<i>Vốn con người</i>	Số lượng thành viên	Tổng số người
	Số lao động hoạt động	Tỷ lệ lao động phụ thuộc; tổng số lao động có việc làm
	Giáo dục	Tỷ lệ lao động đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) trong tổng số lao động.
	Y tế	Tổng số người bị thương; Tổng số thành viên trong hộ từ 6 tuổi trở lên không có bảo hiểm y tế (BHYT)
<i>Vốn vật chất</i>	Tài sản	+ Tổng số lượng tài sản thông tin (điện thoại cố định, điện thoại di động, TV, đài, máy vi tính) + Tổng số lượng tài sản phương tiện (xe máy) + Tổng số tài sản tiêu dùng (tủ lạnh, quạt điện, bếp ga, nồi cơm điện)
	Nhà ở	Diện tích nhà ở bình quân đầu người, loại nhà ở
	Nguồn nước, nhà vệ sinh	Nguồn nước hộ sử dụng hợp vệ sinh, loại nhà vệ sinh
	Chi tiêu cho điện	Tiền điện hàng tháng
	Chi tiêu cho nước sinh hoạt, rác thải	Mức chi tiêu trong năm
<i>Vốn tự nhiên</i>	Tiếp cận đất, rừng, nước, thủy sản	Tổng diện tích đất nông - lâm nghiệp
<i>Vốn tài chính</i>	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người
<i>Vốn xã hội</i>	Tham gia tổ chức xã hội	Tổng số thành viên tham gia các tổ chức: Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh.

*Nguồn: Nhóm tác giả (2019).*

### 3. Kết quả phân tích

Các hộ được lựa chọn phân tích có một số đặc điểm sau: về số nhân khẩu bình quân 1 hộ là 4 khẩu; tỷ lệ số lao động tốt nghiệp THPT

trên tổng số lao động khoảng 20%; trung bình một hộ có 1 người từ 6 tuổi trở nên không có BHYT; số lao động có việc làm trung bình 1 hộ là 2 lao động.

**Bảng 2: MỘT SỐ THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ**

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
Tổng số người	397	4.09068	1.628918	1	11
Tỷ lệ lao động tốt nghiệp THPT	368	0.2393439	0.315255	0	1
Tổng số thành viên không có BHYT	397	1.40806	1.431865	0	7
Tổng số người có việc làm	397	2.332494	1.148243	0	7

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ VHLSS 2014.*

**3.1. Kết quả phân tích PCA**

Trước hết, nghiên cứu tiến hành kiểm tra tính phù hợp khi sử dụng phân tích thành phần chính cho bộ dữ liệu. Căn cứ vào kiểm định Bartlett và hệ số KMO có thể thấy rằng sử

dụng phân tích thành phần chính cho bộ số liệu là phù hợp (*xem Phụ lục*).

Dựa vào kết quả phân tích PCA có thể thấy các tiêu chí thuộc 5 loại vốn có thể chia thành 6 thành phần chính.

**Bảng 3: TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH PCA**

Variable	PC1	PC2	PC3	PC4	PC5	PC6
Tỷ lệ lao động THPT				x		
Thành viên không có BHYT				x		
Tổng số người bị thương		x				
Tổng số thành viên trong hộ tham gia các hộ			x			
Tổng số người		x				
Tỷ lệ người phụ thuộc			x			
Tổng số thành viên có việc làm			x			
Tổng diện tích đất nông-lâm nghiệp bình quân						x
Loại nhà ở					x	
Nguồn nước					x	
Nhà Vệ sinh						
Tiền điện	x					
Chi điện, nước, rác thải	x					
Tài sản thông tin						
Tài sản phương tiện						
Tài sản tiêu dùng						
Diện tích nhà ở bình quân		x				
Thu nhập bình quân đầu người						x

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ VHLSS 2014.*

Thành phần chính thứ nhất (PC1): chi tiêu tiền điện của hộ; chi tiêu cho nước sinh hoạt, rác thải của hộ. Tiêu chí này có thể phản ánh tình trạng nghèo tốt hơn so với việc có hay không sử dụng điện, nước sạch. Bởi hầu hết tất cả các địa phương hiện nay đều có khả năng tiếp cận điện do sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế xã hội, cơ sở hạ tầng vì thế được nâng cấp, cải thiện đáp ứng mục tiêu tăng trưởng phát triển chung.

Thành phần thứ 2 (PC2): tổng số người trong hộ và tổng số thành viên bị thương (đau ốm nặng, không đi làm được) và diện tích nhà ở bình quân đầu người. Thành phần này phản ánh quy mô của hộ và quy mô lực lượng lao động và một phần phản ánh điều kiện sống của hộ.

Thành phần chính thứ 3 (PC3): tỷ lệ người phụ thuộc, tổng số người tham gia các tổ chức xã hội, tổng số người có việc làm. Thành phần thứ 3 này có thể gọi chung là lao động hoạt động.

Thành phần chính thứ 4 (PC4): tỷ lệ lao động tốt nghiệp THPT, tổng số thành viên hộ từ 6 tuổi trở lên không có BHYT. Thành phần chính này phản ánh về chất lượng vốn con người về giáo dục và thiếu hụt trong tiếp cận dịch vụ y tế.

Thành phần chính thứ 5 (PC5): Loại nhà ở và nguồn nước sinh hoạt. Đây là thành phần phản ánh điều kiện sống.

Thành phần thứ 6 (PC6): tổng diện tích đất nông - lâm nghiệp và thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của hộ. Thành phần chính này vừa thể hiện nguồn lực đầu vào cho sản xuất, vừa thể hiện kết quả sinh kế đầu ra của hộ.

Một điểm đáng chú ý là việc sở hữu các tài sản (tài sản thông tin, tài sản tiêu dùng, phương tiện đi lại) không tác động đến khả năng giảm nghèo của các hộ. Điều này là hoàn

toàn phù hợp so với tình hình thực tế: hầu hết mọi gia đình đều sử dụng các loại tài sản này và chỉ khác nhau về giá trị tài sản sở hữu (tính theo thời điểm hiện tại trên thị trường). Nếu chi căn cứ vào số lượng các tài sản mà bỏ qua yếu tố về giá trị của tài sản thì có thể sẽ không phản ánh đúng thực trạng nghèo của các hộ. Như vậy, nếu chỉ xem xét số lượng các tài sản mà không tính tới giá trị của chúng để phân chia hộ nghèo, không nghèo có thể sẽ không phù hợp.

### 3.2. Kết quả mô hình hồi qui

Mô hình phân tích tác động của các nhân tố đến khả năng giảm nghèo của các hộ tỉnh Khánh Hòa cho kết quả phù hợp (xem kết quả kiểm định Linktest phần phụ lục).

Kết quả phân tích cho thấy: với mức ý nghĩa 10% hầu hết các thành phần chính tác động đến khả năng giảm nghèo theo thu nhập của tỉnh Khánh Hòa trong đó mức độ tác động theo thứ tự giảm dần là: thành phần chính 4 (PC4), thành phần chính 3 (PC3), thành phần 6 (PC6), thành phần chính 1 (PC1), thành phần 2 (PC2).

Như phân tích trên, PC4 bao gồm tỷ lệ lao động tốt nghiệp THPT và tổng số người trên 6 tuổi có BHYT. Theo mức độ tác động có thể thấy, trình độ giáo dục đóng vai trò then chốt quyết định khả năng giảm nghèo của hộ. Trình độ giáo dục ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức, kỹ năng, tay nghề từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến mức thu nhập của hộ và khả năng duy trì nguồn thu nhập một cách bền vững. Hộ có tỷ lệ lao động tốt nghiệp THPT càng lớn thì mức độ giảm nghèo càng lớn.

Tác động mạnh thứ 2 trong số các thành phần chính là PC3 (về lực lượng lao động theo quy mô là tổng số lao động có việc làm, tỷ lệ người phụ thuộc và khả năng tham gia các tổ chức xã hội của các thành viên; trong đó tỷ lệ người phụ thuộc là chỉ tiêu ảnh hưởng nhiều

nhất đến thành phần chính này). Kết quả này hoàn toàn phù hợp bởi xét cho cùng dù hộ có nghèo hay không nghèo thì đều phải căn cứ

vào tình trạng việc làm của lao động và những người ăn theo trong hộ.

**Bảng 4: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỒI QUY LOGISTIC KHẢ NĂNG GIẢM NGHÈO TỈNH KHÁNH HÒA**

	Hệ số hồi qui	Std. Err.	z	P>z	[95% Conf. Interval]
<b>Giáo dục chủ hộ</b>	-0.31057	0.69392	-0.45	0.654	-1.67063 1.049487
<b>Giới tính chủ hộ</b>	2.687454	1.12298	2.39	0.017	0.4864545 4.888453
<b>Việc làm của chủ hộ</b>	3.430269	2.630306	1.3	0.192	-1.725037 8.585574
<b>Khu vực TTNT</b>	-0.73367	1.281235	-0.57	0.567	-3.244842 1.777509
<b>Dân tộc</b>	-15.7357	1516.234	-0.01	0.992	-2987.5 2956.029
<b>PC1</b>	-1.26428	0.512074	-2.47	0.014	-2.267929 -0.26064
<b>PC2</b>	0.649515	0.352615	1.84	0.065	-0.0415978 1.340628
<b>PC3</b>	-1.4967	0.479057	-3.12	0.002	-2.435632 -0.55777
<b>PC4</b>	1.813465	0.657333	2.76	0.006	0.5251168 3.101814
<b>PC5</b>	-0.69609	0.481615	-1.45	0.148	-1.640042 0.247855
<b>PC6</b>	1.469154	0.53655	2.74	0.006	0.4175351 2.520772
<b>_cons</b>	13.51865	1516.236	0.01	0.993	-2958.249 2985.286
<b>Sig.( Prob &gt; chi2 ) =</b>	<b>0.0000</b>				
<b>R2 =</b>	<b>0.5685</b>				

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ VHLSS 2014.*

Các nhân tố về nguồn lực tài chính (thu nhập bình quân) và nguồn vốn tự nhiên (tổng diện tích đất nông nghiệp) trong PC6 cũng tác động mạnh đến khả năng giảm nghèo của các hộ. Cuối cùng là ảnh hưởng từ tổng số những người bị thương, chi tiêu điện - nước - rác thải (trong thành phần chính thứ 2, thứ 1) đến tình trạng nghèo của hộ.

Kết quả cho thấy PC5 (về điều kiện sống: loại nhà ở và nguồn nước) không có ảnh hưởng đến khả năng giảm nghèo xét trên khía cạnh thu nhập. Thành phần này chỉ tham gia khi xét tiêu chí hộ nghèo trên khía cạnh điều kiện sống và thiếu hụt về tiếp cận dịch vụ xã hội. Có sự khác biệt rõ rệt về giới trong việc giảm nghèo của các hộ. Với những hộ chủ hộ

là nam giới thì khả năng giảm nghèo lại thấp hơn so với nữ giới.

Nhìn chung, các chỉ số lựa chọn về 5 loại vốn theo khung phân tích sinh kế bền vững phần lớn đều có ý nghĩa trong việc xác định hộ nghèo và tác động đến khả năng giảm nghèo của tỉnh. *Yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến khả năng giảm nghèo liên qua đến trình độ giáo dục, quy mô và chất lượng lực lượng lao động của các hộ.* Tiếp theo sau các yếu tố này mới là tiếp cận các nguồn vốn vật chất, vốn tài nguyên.

**Kết luận**

Yếu tố then chốt để giảm nghèo vẫn là trình độ giáo dục của các thành viên trong hộ



(ở đây là giáo dục trung học phổ thông). Do vậy, giảm nghèo cần ưu tiên trên khía cạnh nâng cao thu nhập. Để giáo dục có hiệu quả cần tạo công ăn việc làm, tạo thu nhập ngay trong quá trình làm việc từ đó mới thu hút được lao động nghèo tham gia học tập. Các thiết kế về chương trình đào tạo cần căn cứ vào nghề nghiệp cụ thể và có tính thực tiễn cao

phù hợp với đặc thù phát triển kinh tế của tỉnh mới có thể tạo tính bền vững sau đào tạo.

Một số các tiêu chí về bảo hiểm xã hội, tiếp cận nguồn nước, chất lượng nhà ở cần được xem xét theo tiêu chuẩn chung của cả nước để đảm bảo điều kiện sống cũng như tiếp cận các dịch vụ cơ bản của xã hội.

### Tài liệu tham khảo

1. Baulch, B., và Vũ Hoàng Đạt (2012). *Phân tích khía cạnh dân tộc của tình trạng nghèo tại Việt Nam*. Báo cáo cơ sở cho Đánh giá Nghèo năm 2012, tháng 5.
2. Chu Thị Kim Loan và Nguyễn Văn Hường (2015). Ảnh hưởng của nguồn lực đến thu nhập của nông hộ tỉnh Thanh Hóa: Nghiên cứu điển hình ở huyện Thọ Xuân và Hà Trung. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, tập 13, số 6, tr.1051-1060.
3. Đào Công Thiên (2006). *Phân tích những nhân tố ảnh hưởng tới tình hình nghèo đói của các hộ ngư dân ven đầm Nha Phu (huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa)*, đề tài nghiên cứu khoa học, Sở Nông Nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Khánh Hòa.
4. Đỗ Thiên Kính, Lê Đỗ Mạch, Lê Thị Đức, Nguyễn Ngọc Mai, Trần Quang và Bùi Xuân Dữ (2001). "Bất bình đẳng", chương 2 trong Houghton, D., Houghton, J. và Nguyễn Phong (biên tập). *Mức sống trong thời kỳ kinh tế bùng nổ*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
5. Ngân hàng Thế giới - WB (2012). *Khởi đầu tốt, nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ẩn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới*, Báo cáo nghiên cứu, Hà Nội.
6. Nguyễn Việt Anh và Trần Thị Thuý (2010). Những nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân có vốn vay ở huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. *Tạp chí Khoa học*, Đại học Huế, Số 62, tr.5- 13.
7. Phạm Hồng Mạnh (2011). Nguyên nhân và giải pháp giảm nghèo trong cộng đồng ngư dân nghề khai thác hải sản ven bờ tại Khánh Hòa. *Tạp chí Khoa học-Công nghệ thủy sản*, số 2/2011, tr.3-10
8. Phạm Hồng Mạnh (2012). Nghèo đói trong cộng đồng ngư dân ven biển Khánh Hòa", *Tạp chí Khoa học - Công nghệ thủy sản*, số 1/2012, tr.24-29.
9. Department for International Development - DFID (2001). *Sustainable livelihoods guidance sheets*, London, UK.
10. United Nations Development Programme - UNDP (1997). *Human development Report 1997 "Human development to eradicate poverty"*, New York
11. United Nations Development Programme - UNDP (2010). *Human development Report 2010 "The real wealth of nations: pathways to human development"*, New York.

### Phụ lục

#### 1. Kiểm định Bartlett và hệ số KMO

Determinant of the correlation matrix	
Det	= 0.000
Bartlett test of sphericity	
Chi-square	= 808.985
Degrees of freedom =	153

p-value = 0.000

H0: variables are not intercorrelated

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy	
KMO	0.656

## 2. Kiểm định sự phù hợp của mô hình

. linktest, nolog

Logistic regression	
	LR chi2(2)
	= 47.34
	Prob > chi2
	= 0
Log likelihood = -20.692693	Pseudo R2
	= 0.5335

ngheo	Cocf	Std. Err.	z	P>z [95% Conf. Interval]
				0.000
hat	1.036967	0.270658	3.83	.5064866 1.567448
hatsq	.0524925	0.06906	0.76	.0828621 0.187847
_cons	-.1294866	0.434709	-0.3	.9815012 0.722528

### Thông tin tác giả:

#### 1. Nguyễn Đình Hòa, TS

- Đơn vị công tác: Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

- Địa chỉ email: nguyendinhhoaktpt@gmail.com

#### 2. Nguyễn Thị Ánh Tuyết, TS

- Đơn vị công tác: Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Ngày nhận bài: 15/3/2019

Ngày nhận bản sửa: 20/4/2019

Ngày duyệt đăng: 18/5/2019